Chi tiết mã HS 7318.22.00

Mã HS	7318.22.00
Mô tả hàng hóa	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép / - Các sản phẩm không có ren: / - - Vòng đệm khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 04:51:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73182200/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11859
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11859
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11859
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.8	4,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,5	6,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11210
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11153
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11153
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11153
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11153
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11153
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11153
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11205
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11205
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11205
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11205
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11205
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11206
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11206
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11206
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11206
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11206
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11206
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11209
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11159
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11165
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11165
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11165
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11165
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11165
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11165
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11196
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11196
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11196
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11196
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11196
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11196
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11243
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11243
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11243
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11243
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11243
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11228
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11228
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11228
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11228
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11228
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11228
AHKFTA	2022	2022	7	AKH!D11228
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E11228
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F11228
AHKFTA	2025	2025	2	AKH!G11228
AHKFTA	2026	2026	2	AKH!H11228
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11228
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D11245
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E11245
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F11245
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G11245
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H11245
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I11245
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D11244
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E11244
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F11244
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G11244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H11244
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I11244
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11191
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11191
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11191
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11191
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11191
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11191
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11191
RCEP A	2022	2022	10,8	RCEPT-A!D11228
RCEP A	2023	2023	9,6	RCEPT-A!E11228
RCEP A	2024	2024	8,4	RCEPT-A!F11228
RCEP A	2025	2025	7,2	RCEPT-A!G11228
RCEP A	2026	2026	6	RCEPT-A!H11228
RCEP A	2027	2027	4,8	RCEPT-A!I11228
RCEP B	2022	2022	10,8	B!D11228
RCEP B	2023	2023	9,6	B!E11228
RCEP B	2024	2024	8,4	B!F11228
RCEP B	2025	2025	7,2	B!G11228
RCEP B	2026	2026	6	B!H11228
RCEP B	2027	2027	4,8	B!I11228
RCEP C	2022	2022	10,8	C!D11228
RCEP C	2023	2023	9,6	C!E11228
RCEP C	2024	2024	8,4	C!F11228
RCEP C	2025	2025	7,2	C!G11228
RCEP C	2026	2026	6	C!H11228

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	4,8	C!I11228
RCEP D	2022	2022	10,9	D!D11227
RCEP D	2023	2023	9,8	D!E11227
RCEP D	2024	2024	8,7	D!F11227
RCEP D	2025	2025	7,6	D!G11227
RCEP D	2026	2026	6,5	D!H11227
RCEP D	2027	2027	5,5	D!I11227
RCEP E	2022	2022	10,8	E!D11231
RCEP E	2023	2023	9,6	E!E11231
RCEP E	2024	2024	8,4	E!F11231
RCEP E	2025	2025	7,2	E!G11231
RCEP E	2026	2026	6	E!H11231
RCEP E	2027	2027	4,8	E!I11231
RCEP F	2022	2022	10,8	F!D11228
RCEP F	2023	2023	9,6	F!E11228
RCEP F	2024	2024	8,4	F!F11228
RCEP F	2025	2025	7,2	F!G11228
RCEP F	2026	2026	6	F!H11228
RCEP F	2027	2027	4,8	F!I11228
VIFTA	2024	2024	9.6	VI!F10400
VIFTA	2025	2025	7.2	VI!G10400
VIFTA	2026	2026	4.8	VI!H10400
VIFTA	2027	2027	2.4	VI!I10400

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7318.22.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.12.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Vòng kim loại thép	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7318.22.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.16.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Vòng đệm thép #304 dùng để gắn vào sản phẩm cao su	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 7318.22.00 có mã Chương 98 tương ứng 9840.28.00 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- Vòng kim loại thép (129.8x2.8) mm dùng để gắn vào sản phẩm cao su	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7318.22.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7318.22.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11859), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.